

Số: 879/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 29 tháng 6 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Sông Hinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và môi trường (tại Tờ trình số 159/TTr-STNMT ngày 15/6/2021), UBND huyện Sông Hinh (tại Tờ trình số 58/UBND-TNMT ngày 08/6/2021) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 03/TB-HĐTD ngày 31/5/2021), kèm theo hồ sơ liên quan.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sông Hinh, với các chỉ tiêu như sau:

**1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Tổng diện tích
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>89.262,01</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>76.211,80</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.080,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.472,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.135,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.103,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,28
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.777,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,10

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Tổng diện tích
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	54,83
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12.455,20</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.036,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,48
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,24
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,52
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,53
2.7	Đất phát triển hạ tầng:	DHT	8.354,12
-	Đất giao thông	DGT	1.035,04
-	Đất thủy lợi	DTL	547,87
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,40
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,20
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,49
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.679,25
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,93
-	Đất chợ	DCH	4,77
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,13
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	358,09
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	79,43
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,98
2.12	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,51
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	87,05
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	20,92
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,51
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,71
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,71
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.305,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,15
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>595,01</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>3.161,58</b>

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

## 2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
	<b>Tổng cộng</b>		<b>93,27</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>90,45</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,26
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,20
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,82</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,38
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,85
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,59

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>112,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	87,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,31
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,20
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,04
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>1,03</b>

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>7,13</b>
	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7,13</b>
1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,30
2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01
3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,82

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1/25.000;

các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sông Hình.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

### **1. UBND huyện Sông Hình:**

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND huyện Sông Hình xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật, thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung này.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

### **2. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Sông Hình trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sông Hình và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *hệ'*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg 21.02.81

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH** *Th*



**Hồ Thị Nguyên Thảo**



**BẢNG THẠNH DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN SÔNG HINH**  
(Kê khai) Quyết định số 819 /QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Năm	Tổng diện tích năm 2021	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lăm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bă	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Nà Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bĩa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
A.	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)		89.262,01	3.161,58	3.824,01	2.998,91	5.167,0	5.257,65	7.115,24	10.231,6	15.465,5	25.303,2	7.990,93	2.746,
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.211,80	2.695,18	2.650,85	2.387,23	4.271,9	4.616,94	5.485,15	9.544,69	12.216,1	22.657,9	7.564,14	2.121,
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.080,35	135,41	144,19	108,30	120,87	286,10	161,63	306,55	366,66	124,46	149,94	176,23
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.472,55	8,38	29,13	91,24	82,88	258,07	106,00	255,65	322,42	124,46	137,77	56,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.135,59	2.013,76	2.267,30	1.963,48	3.048,8	1.649,21	2.537,57	3.163,41	2.363,17	1.280,16	4.219,72	1.628,
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.103,23	537,83	201,21	315,02	923,20	984,76	1.273,16	4.493,59	1.450,73	603,59	2.064,08	256,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,28	-	-	-	-	-	-	1.347,18	4.763,21	14.837,9	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.777,41	-	2,56	-	175,17	1.690,11	1.501,02	190,15	3.247,54	5.798,21	1.118,65	53,99
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,10	5,86	8,29	0,43	3,87	6,02	7,14	36,37	12,47	13,61	11,76	6,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	54,83	2,32	27,31	-	-	0,72	4,63	7,44	12,40	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	12.455,20	462,36	1.160,67	600,18	748,98	460,00	1.615,75	669,19	3.123,81	2.573,73	426,79	613,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.036,01	13,62	-	4,05	-	-	4,83	5,18	953,58	54,75	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,48	2,40	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,24	1,62	0,91	0,71	-	0,14	1,18	0,11	5,43	0,76	0,15	0,22
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,52	2,33	-	3,76	0,69	1,05	1,07	12,18	0,19	-	3,20	37,06
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,53	3,26	-	-	-	8,59	5,47	4,22	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8.354,12	226,27	1.040,33	175,89	582,93	181,40	1.238,22	391,51	1.926,96	2.303,91	183,07	103,63
-	Đất giao thông	DGT	1.035,04	115,18	61,59	84,38	73,64	86,64	111,12	201,01	105,26	36,15	98,19	61,88
-	Đất thủy lợi	DTL	547,87	8,45	10,55	15,65	7,05	45,65	11,95	178,47	208,93	2,52	54,07	4,58
-	Đất công trình năng lượng	DNI	6.679,25	78,53	964,05	70,34	496,29	40,55	1.105,33	0,05	1.607,88	2.259,53	22,98	33,72
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,35	0,07	0,04	0,06	0,05	0,07	0,05	0,05	0,11	0,04	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,40	1,41	-	0,04	-	0,10	0,51	-	-	-	-	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,20	1,80	0,25	0,49	0,21	0,11	0,41	0,24	0,35	0,26	0,93	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,49	14,69	3,38	3,70	4,82	6,19	6,77	8,87	2,54	4,89	4,86	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,17	4,95	-	0,96	0,87	1,82	1,46	2,54	1,96	0,45	-	0,13
-	Đất chợ	DCH	4,77	0,88	0,43	0,30	-	0,30	0,60	0,28	-	-	1,98	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,13	-	-	0,18	3,95	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	358,09	-	29,26	41,08	18,22	48,36	25,51	47,24	30,05	25,74	69,85	22,77
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	79,43	79,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,98	9,09	0,94	0,73	1,00	1,21	0,90	1,68	0,55	1,41	0,51	0,95
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,51	2,40	-	1,04	-	0,08	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	87,05	10,64	3,92	4,00	6,10	4,82	6,46	14,43	13,34	8,78	9,41	5,14
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	20,92	5,00	-	-	-	5,12	7,48	-	0,00	-	3,32	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,51	1,65	1,00	0,55	2,04	1,28	1,80	2,80	1,04	1,97	2,73	0,66
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	14,71	5,58	-	-	-	-	-	-	-	-	2,31	6,82
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,71	-	0,08	0,20	-	0,18	0,23	-	0,01	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.305,21	53,06	84,14	368,01	133,27	207,77	320,06	189,84	192,63	175,66	152,23	428,55
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,15	44,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,41
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11	-	-	-	0,78	-	2,55	-	0,02	0,76	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	595,01	4,05	12,49	11,50	146,14	180,71	14,33	17,72	125,53	71,56	-	10,99
B.	Đất đô thị*	KDT	3.161,58	3.161,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN SÔNG HÌNH**

theo Quyết định số 879 /QĐ-UBND ngày 29 /6/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]



# KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN SÔNG HỒNG

(Rev. 1.0) Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Tröl	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bía
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	112,89	27,48	5,24	8,28	5,93	11,58	8,72	18,14	6,91	3,70	6,43	10,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,46	0,22	0,02	-	-	0,22	-	-	-	-	-	0,00
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	0,02	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	87,89	24,57	5,06	7,88	5,02	8,76	7,95	9,39	4,96	3,10	1,52	9,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,31	2,69	0,16	0,40	0,88	2,40	0,77	8,75	1,95	0,60	4,91	0,80
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,20	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,04	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,03	0,73	-	-	-	0,20	-	0,03	0,07	-	-	-



Biểu 4



**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 HUYỆN SÔNG HINH**

Quyết định số 819 /QĐ-UBND ngày 29/06/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bả	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)
	<b>Tổng cộng</b>	.	7,13	0,01	0,20	0,20	2,08	4,04	0,40	0,20
1	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	7,13	0,01	0,20	0,20	2,08	4,04	0,40	0,20
1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,30	-	0,20	0,20	-	0,30	0,40	0,20
-	Đất giao thông	DGT	1,30	-	0,20	0,20	-	0,30	0,40	0,20
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	5,82	-	-	-	2,08	3,74	-	-